

Số: /2026/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về quản lý, bảo vệ hệ thống đê cấp IV, cấp V
và đê biển trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều; số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 12/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về quản lý, bảo vệ hệ thống đê cấp IV, cấp V và đê biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về công tác quản lý, bảo vệ hệ thống đê cấp IV, cấp V và đê biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các địa phương, đơn vị thực hiện công tác quản lý, bảo vệ hệ thống đê cấp IV, cấp V và đê biển (bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý, bảo vệ đê điều

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường có đê (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã có đê) trực tiếp tổ chức quản lý, bảo vệ hệ thống đê cấp IV, cấp V và đê biển (bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ) trong phạm vi địa giới hành chính của địa phương.

2. Các Công ty khai thác công trình thủy lợi tổ chức quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi liên quan đến đê điều do đơn vị trực tiếp sử dụng, khai thác, vận hành.

(Chi tiết có các Phụ lục 1, 2 kèm theo)

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã có đê

1. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực đê điều theo quy định tại: Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong công tác quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiến cố hóa đê điều và hộ đê trên địa bàn.

3. Phối hợp với Công ty khai thác công trình thủy lợi trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, vận hành các cống qua đê.

4. Tổ chức ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Thực hiện công tác quản lý nhà nước về đê điều theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Hằng năm, chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã có đê và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá hiện trạng công trình đê điều trên địa bàn tỉnh, báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Công ty khai thác công trình thủy lợi.

a) Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, khai thác, vận hành các công qua đề theo đúng quy trình vận hành công; duy tu, bảo dưỡng công định kỳ; đảm bảo công vận hành an toàn.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, tu bổ, nâng cấp và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn đối với các công trình được giao quản lý.

2. Các chủ đầu tư được giao nhiệm vụ xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đề điều: Sau khi thi công hoàn thành công trình, tổ chức bàn giao cho các cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quyết định

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh nội dung bất cập, chưa phù hợp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

2. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Giám đốc các Công ty khai thác công trình thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh TH;
- Lưu: VT, NNMT, CN, KTTC, THĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐÊ CẤP IV, CẤP V VÀ ĐÊ BIÊN DO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ, BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
	TỔNG CỘNG		693,000	693,000		
1	Lam Sơn	Hữu sông Chu	3,584	3,584	K0 - K3+584	CPC
2	Sao Vàng	Hữu sông Chu	0,416	7,416	K3+584 - K4	CPC
		Hữu Tiêu Thủy	3,200		K0 - K3+200	IV
		Tả Tiêu Thủy	2,100		K1+100 - K3+200	IV
		Tả sông Hoàng	1,700		K0 - K1+700	IV
3	Thọ Xuân	Hữu Tiêu Thủy	4,900	11,200	K3+200 - K8+100	IV
		Tả Tiêu Thủy	6,300		K3+200 - K9+500	IV
4	Thọ Lập	Hữu sông Cầu Chày	0,400	0,400	K0 - K0+400	IV
5	Thọ Long	Tả sông Hoàng	1,826	1,826	K1+700 - K3+526	IV
6	Xuân Tín	Hữu sông Cầu Chày	3,740	15,740	K0+400 - K4+140	IV
		Đê bao hữu Quảng Phú	4,200		K0 - K4+200	IV
		Đê bao tả Quảng Phú	7,800		K0 - K7+800	IV
7	Xuân Lập	Hữu sông Cầu Chày	17,920	17,920	K4+140 - K22+060	IV
8	Thiệu Toán	Tả sông Dừa	7,562	12,762	K0 - K7+562	V
		Hữu sông Dừa	5,200		K0 - K5+200	V

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
9	Thiệu Trung	Tả sông Dừa	2,198	3,498	K7+562 - K9+762	V
		Hữu sông Dừa	1,300		K5+200 - K6+500	V
10	Thiệu Tiến	Hữu sông Cầu Chày	4,940	4,940	K22+060 - K25; K26+800 - K28+800	IV
11	Thiệu Hoá	Hữu sông Cầu Chày	3,450	3,450	K33+200 - K36+650	IV
12	Thiệu Quang	Hữu sông Cầu Chày	8,750	8,750	K36+650-K45+400	IV
13	Yên Định	Hữu sông Cầu Chày	1,800	9,189	K25 - K26+800	IV
		Tả sông Cầu Chày	7,389		K21+741 - K29+130	IV
14	Định Hòa	Hữu sông Cầu Chày	4,400	17,310	K28+800 - K33+200	IV
		Tả sông Cầu Chày	12,910		K29+130 - K42+040	IV
15	Yên Phú	Tả sông Cầu Chày	10,241	17,741	K0 - K10+241	IV
		Đê bao Yên Giang	7,500		K0 - K7+500	V
16	Yên Ninh	Tả sông Cầu Chày	11,500	11,500	K10+241 - K21+741	IV
17	Tây Đô	Hữu sông Bưởi	2,591	2,591	K11+260 - K13+851	IV
18	Vĩnh Lộc	Hữu sông Bưởi	5,090	15,056	K13+851 - K18+941	IV
		Tả sông Bưởi	9,966		K16+580 - K26+546	IV
19	Biện Thượng	Đê bao hữu Hón Bông	1,300	1,300	K0 - K1+300	V
20	Hoảng Châu	Tây sông Cùng	5,400	5,400	K4+600 - K10	IV
21	Hoảng Hóa	Tây sông Cùng	4,600	4,600	K0 - K4+600	IV
22	Hoảng Sơn	Đê bao hữu Cẩm Lũ	7,100	7,100	K0 - K7+100	V

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
23	Hoàng Thanh	Tả sông Mã	2,500	16,260	K62+500 - K65	IV
		Đông sông Cùng	9,700		K3+200 - K12+900	IV
		Đê biển Hoàng Thanh - Hoàng Phụ	4,060		K0 - K4+060	IV
24	Hoàng Tiến	Đông sông Cùng	3,200	3,200	K0 - K3+200	IV
25	Hậu Lộc	Đê bao tả Cẩm Lũ	4,000	4,000	K0 - K4	V
26	Hoa Lộc	Tây Kênh De	6,000	6,000	K0 - K6	IV
27	Vạn Lộc	Đông Kênh De	6,000	9,675	K0 - K6	IV
		Đê biển Hậu Lộc	3,675		K9+795 - K13+470	CPC
28	Tống Sơn	Tả Hón Bông	3,000	8,850	K0 - K3	V
		Hữu sông Hoạt	5,850		K0 - K5+850	IV
29	Lĩnh Toại	Hữu sông Hoạt	11,210	11,210	K13+860 - K25+070	IV
30	Hà Long	Tả sông Hoạt	11,700	11,700	K0 - K11+700	IV
31	Hoạt Giang	Tả sông Hoạt	10,230	20,290	K12+230 - K22+460	IV
		Hữu sông Hoạt	8,010		K5+850 - K13+860	IV
		Đê bao Thổ Khối Hà Dương	2,050		K0 - K2+050	V
32	Nga Thắng	Hữu sông Hoạt	2,990	2,990	K25+070 - K28+060	IV
33	Nga Sơn	Đê biển Nga Sơn (cũ)	3,900	5,730	K0 - K3+900	IV
		Đê biển Nga Sơn (mới)	1,830		K0 - K1+830	IV

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
34	Ba Đình	Hữu sông Hoạt	10,880	10,880	K28+060 - K38+940	IV
35	Nga An	Hữu sông Càn	6,600	15,721	K0 - K6+600	IV
		Tả sông Càn	9,121		K0 - K9+121	IV
36	Tân Tiến	Hữu sông Càn	2,400	12,370	K6+600 - K9	IV
		Đê biển Nga Sơn (cũ)	6,500		K3+900 - K10+400	IV
		Đê biển Nga Sơn (mới)	3,470		K1+830 - K5+300	IV
37	Sầm Sơn	Hữu sông Mã	3,500	3,500	K59 - K62+500	IV
38	Quang Trung	Đê Tam Điệp	3,000	3,530	K0 - K3	IV
		Tả sông Hoạt	0,530		K11+700-K12+230	IV
39	Bỉm Sơn	Đê Tam Điệp	9,800	16,310	K3 - K12+800	IV
		Tả sông Hoạt	6,510		K22+460 - K28+970	IV
40	Quảng Yên	Tả sông Hoàng	2,800	2,800	K28+400 - K31+200	IV
41	Quảng Ngọc	Tả sông Hoàng	7,600	19,100	K31+200 - K38+800	IV
		Đê bao Quảng Phúc - Quảng Vọng	11,500		K0 - K11+500	IV
42	Quảng Chính	Tả sông Hoàng	5,000	15,750	K38+800 - K43+800	IV
		Tả sông Yên	4,550		K13+450 - K18	IV
		Đê bao xóm Dũng	6,200		K0 - K6+200	V

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
43	Tiên Trang	Tả sông Yên	2,720	4,220	K18 - K20+720	IV
		Đê biển Quảng Nham	1,500		K0 - K1+500	IV
44	Quảng Bình	Đê biển mới (Quảng Thái)	1,430	1,430	K0 - K1+430	CPC
45	Ngọc Sơn	Hữu sông Thị Long	4,500	21,374	K9+900 - K14+400	IV
		Hữu sông Yên	12,400		K15+800 - K28+200	IV
		Đê biển Hải Châu - Hải Ninh	4,474		K0 - K4+474	IV
46	Trường Lâm	Tả sông Bạng	3,400	6,800	K0 - K3+400	IV
		Hữu sông Bạng	3,400		K0 - K3+400	IV
47	Đào Duy Từ	Tả Cầu Se	2,000	14,220	K0 - K2	V
		Hữu Cầu Se	1,800		K0 - K1+800	V
		Tả Cầu Hung	3,300		K0 - K3+300	V
		Hữu Cầu Hung	3,270		K0 - K3+270	V
		Tả sông Bạng	3,850		K6+700 - K10+550	IV
48	Các Sơn	Tả Hao Hao	4,500	17,600	K0 - K4+500	V
		Hữu Hao Hao	3,200		K0 - K3+200	V
		Hữu sông Thị Long	9,900		K0 - K9+900	IV
49	Nghi Sơn	Đê bao sông Nẫm	1,500	1,500	K0 - K1+500	IV
50	Trúc Lâm	Tả sông Bạng	3,300	3,300	K3+400 - K6+700	IV
51	Tân Dân	Đê biển (Hải An, Tân Dân)	2,198	2,198	K4+474 - K6+672	CPC

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
52	Hải Lĩnh	Đê biển (Hải Lĩnh)	0,979	0,979	K6+672 - K7+651	CPC
53	Tĩnh Gia	Tả sông Bạng	4,300	7,350	K10+550 - K14+850	IV
		Đê biển Hải Thanh	3,050		K0 - K3+050	IV
54	Hải Bình	Hữu sông Bạng	7,600	10,000	K3+400 - K11	IV
		Đê biển Hải Bình	2,400		K0 - K2+400	IV
55	Nông Cống	Tả sông Yên	13,450	13,450	K0 - K13+450	IV
56	Thắng Lợi	Hữu sông Nhơ	12,540	27,330	K19+800 - K32+340	IV
		Tả sông Nhơ	7,570		K28+930 - K36+500	IV
		Hữu sông Hoàng	2,720		K35+500 - K38+220	IV
		Đê bao hữu Hoàng	4,500		K0 - K4+500	V
57	Trung Chính	Tả sông Nhơ	11,230	16,630	K17+700 - K28+930	IV
		Hữu sông Hoàng	5,400		K30+100 - K35+500	IV
58	Trường Văn	Hữu sông Yên	12,200	20,557	K3+600 - K15+800	IV
		Tả sông Thị Long	1,757		K6+200 - K7+957	IV
		Đê bao Ngọc Lắm	6,600		K0 - K6+600	V
59	Thắng Bình	Hữu sông Yên	3,600	3,600	K0 - K3+600	IV
60	Tượng Lĩnh	Tả sông Thị Long	6,200	6,200	K0 - K6+200	IV

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
61	Triệu Sơn	Tả sông Nhơ	2,925	15,279	K1+500 - K4+425	IV
		Tả sông Hoàng	4,454		K6+726 - K11+180	IV
		Hữu sông Hoàng	7,900		K4+508 - K12+408	IV
62	Thọ Ngọc	Hữu sông Nhơ	3,803	8,611	K0 - K3+803	IV
		Tả Tiêu Thủy	1,100		K0 - K1+100	IV
		Hữu sông Hoàng	3,708		K0 - K3+708	IV
63	Thọ Phú	Tả sông Nhơ	1,500	5,500	K0 - K1+500	IV
		Tả sông Hoàng	3,200		K3+526 - K6+726	IV
		Hữu sông Hoàng	0,800		K3+708 - K4+508	IV
64	Hợp Tiến	Hữu sông Nhơ	3,982	3,982	K3+803 - K7+785	IV
65	Tân Ninh	Tả sông Nhơ	10,756	26,314	K6+944 - K17+700	IV
		Hữu sông Hoàng	5,450		K24+650 - K30+100	IV
		Hữu sông Nhơ	10,108		K9+692 - K19+800	IV
66	An Nông	Tả sông Nhơ	2,519	8,426	K4+425 - K6+944	IV
		Hữu sông Nhơ	1,907		K7+785 - K9+692	IV
		Hữu sông Hoàng	4,000		K12+408 - K16+408	IV
67	Đồng Tiến	Tả sông Hoàng	8,070	16,312	K20+330 - K28+400	IV
		Hữu sông Hoàng	8,242		K16+408 - K24+650	IV
68	Đông Sơn	Tả sông Hoàng	9,150	9,150	K11+180 - K20+330	IV

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
69	Thạch Bình	Hữu sông Bưởi	9,260	9,260	K0 - K1; K3 - K11+260	IV
70	Kim Tân	Hữu sông Bưởi	2,000	28,280	K1 - K3	IV
		Tả sông Bưởi	16,580		K0 - K16+580	IV
		Đê bao Thạch Định	9,700		K0 - K9+700	IV

*** Ghi chú:** Đê chưa phân cấp viết tắt là CPC

Phụ lục 2
DANH MỤC CÁC CỐNG QUA ĐÊ TRÊN CÁC TUYẾN ĐÊ CẤP IV, CẤP V VÀ ĐÊ BIỂN DO CÁC CÔNG TY KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ, BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Xã, phường	Tuyến đê	Lý trình	Cấp đê
TỔNG CỘNG: 15 cống					
I	Công ty TNHH MTV Sông Chu: 01 cống				
1	Cống tiêu Bến Ngao	Ngọc Sơn	Hữu sông Yên	K19+611	IV
II	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã: 14 cống				
1	Cống Triết Giang	Bỉm Sơn	Tả sông Hoạt	K26+115	IV
2	Cống T2	Tổng Sơn	Hữu sông Hoạt	K4+637	IV
3	Cống T3	Hoạt Giang	Hữu sông Hoạt	K7+506	IV
4	Cống Đông Quang	Lĩnh Toại	Hữu sông Hoạt	K26+090	IV
5	Cống Tứ Thôn	Ba Đình	Hữu sông Hoạt	K34+770	IV
6	Âu Mỹ Quan Trang	Ba Đình	Đê hữu sông Hoạt	K42+920	IV
7	Cống T4	Nga Sơn	Đê biển Nga Sơn (cũ)	K3+871	IV
8	Cống T3 (Nga Tân cũ)	Tân Tiến	Đê biển Nga Sơn (cũ)	K5+486	IV
9	Cống Mộng Giường II	Tân Tiến	Đê biển Nga Sơn (cũ)	K6+850	IV
10	Cống Tiến Giáp	Tân Tiến	Đê biển Nga Sơn (cũ)	K7+575	IV
11	Cống C2	Nga Sơn	Đê biển Nga Sơn (mới)	K0+900	IV
12	Cống T3 (mới)	Tân Tiến	Đê biển Nga Sơn (mới)	K3+660	IV
13	Cống Phú Định mới	Hoảng Sơn	Hữu Cẩm Lũ	K1+446	V
14	Cống Phú Định cũ	Hoảng Sơn	Hữu Cẩm Lũ	K1+476	V